CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
Digitally signed by CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM, L=QUẢNG NAM, UID=MST:4000100139
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.30 14:00:43 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch (miễn nhiệm 20 tháng 6 năm 2026)
Ông Nguyễn Huy Cường	Chủ tịch (bổ nhiệm 20 tháng 6 năm 2026)
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên (miễn nhiệm 20 tháng 6 năm 2026)
Ông Ngô Phương Chí	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4000100139 - C.T.C.P. CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM X. THĂNG BÌNH - TP. ĐÀ NẴNG

Phạm Ngọc An
Thành viên Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**27.148.490.083**	**41.397.380.580**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**2.672.798.423**	**6.200.849.956**
1.	Tiền	111		2.672.798.423	5.282.966.221
2.	Các khoản tương đương tiền	112			917.883.735
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**-**	**3.002.908.322**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	3.002.908.322
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**16.645.596.588**	**27.658.737.886**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	11.667.348.690	21.266.096.307
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.885.170.644	5.433.740.055
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	2.278.357.574	4.154.181.844
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(3.185.280.320)	(3.195.280.320)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**2.966.490.516**	**3.752.209.801**
1.	Hàng tồn kho	141		3.965.055.410	4.750.774.695
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(998.564.894)	(998.564.894)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**4.863.604.556**	**782.674.615**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	3.558.505.386	265.810.643
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		739.334.141	3.097.788
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	565.765.029	513.766.184

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**118.449.772.300**	**109.612.876.158**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**47.232.959.935**	**42.717.794.433**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	9	47.232.959.935	42.717.794.433
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**53.186.741.103**	**52.409.425.889**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	32.538.546.434	30.185.524.180
	- Nguyên giá	*222*		*111.929.970.853*	*107.567.252.289*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(79.391.424.419)*	*(77.381.728.109)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	20.648.194.669	22.223.901.709
	- Nguyên giá	*225*		*30.174.863.075*	*30.174.863.075*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(9.526.668.406)*	*(7.950.961.366)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	*228*		*652.427.974*	*652.427.974*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(652.427.974)*	*(652.427.974)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**8.062.305.884**	**6.352.102.655**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	8.062.305.884	6.352.102.655
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	6	**-**	**-**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.568.600.000	1.568.600.000
2.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.568.600.000)	(1.568.600.000)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**9.967.765.378**	**8.133.553.181**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	9.951.643.378	8.117.431.181
2.	Tài sản dài hạn khác	274		16.122.000	16.122.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**145.598.262.383**	**151.010.256.738**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**77.635.558.972**	**57.791.951.418**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**68.680.981.934**	**46.712.453.205**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	44.644.433.758	15.311.984.759
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.706.734.580	78.940.660
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	2.531.046.385	1.595.983.477
4.	Phải trả người lao động	315		667.529.582	2.263.502.996
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	3.164.586.076	3.271.931.063
6.	Phải trả ngắn hạn khác	320		798.690.633	550.192.597
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	14.068.607.371	23.537.377.808
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	19	99.353.549	102.539.845
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**8.954.577.038**	**11.079.498.213**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	7.102.253.000	9.297.500.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	32	1.852.324.038	1.781.998.213
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**67.962.703.411**	**93.218.305.320**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**22**	**67.962.703.411**	**93.218.305.320**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.777.700.000	85.777.700.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*85.777.700.000*	*85.777.700.000*
2.	Thặng dư vốn	412		(110.000.000)	(110.000.000)
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.219.162.500	1.219.162.500
4.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(413.094.230)	(413.094.230)
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		401.117.136	401.117.136
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(18.912.181.995)	6.343.419.914
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*6.343.419.914*	*4.876.997.472*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*(25.255.601.909)*	*1.466.422.442*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**145.598.262.383**	**151.010.256.738**

Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**25**	**22.989.968.504**	**63.907.277.580**	**49.516.408.516**	**100.679.723.966**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**22.989.968.504**	**63.907.277.580**	**49.516.408.516**	**100.679.723.966**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	30.561.383.185	52.696.151.441	62.418.581.906	78.054.367.328
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**(7.571.414.681)**	**11.211.126.139**	**(12.902.173.390)**	**22.625.356.638**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	**362.801.835**	**454.902.655**	**726.066.913**	**872.342.547**
6.	Chi phí tài chính	23	29	483.486.685	852.862.340	1.022.747.228	1.648.637.015
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*483.486.685*	*852.862.340*	*1.022.747.228*	*1.648.637.015*
7.	Chi phí bán hàng	25	30	-	-	-	-
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	7.540.347.236	5.386.671.024	11.261.446.733	12.329.650.840
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))**	**30**		**(15.232.446.767)**	**5.426.495.430**	**(24.460.300.438)**	**9.519.411.330**
10.	Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11.	Chi phí khác	32	31	317.840.728	174.221.403	383.691.499	240.346.877
12.	**Lỗ khác (40=31-32)**	**40**		(317.840.728)	(174.221.403)	(383.691.499)	(240.346.877)
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(15.550.287.495)**	**5.252.274.027**	**(24.843.991.937)**	**9.279.064.453**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	341.284.147	881.068.275	341.284.147	1.034.930.835
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	29.933.663	32.910.797	70.325.825	71.110.396
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**(15.921.505.305)**	**4.338.294.955**	**(25.255.601.909)**	**8.173.023.222**
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(1.863)	508	(2.955)	956

Trương Thảo Nguyên	**Phan Minh Tuấn**	**Phạm Ngọc An**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***(24.843.991.937)***	***9.279.064.453***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.897.718.475	3.856.370.060
Các khoản dự phòng	03	(13.186.296)	7.195.287.063
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(723.647.776)	(872.342.547)
Chi phí đi vay	06	1.022.747.228	1.648.637.015
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***(20.660.360.306)***	***21.107.016.044***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.443.388.374	(7.948.355.263)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	785.719.285	(20.957.764.933)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	31.500.674.535	(1.616.229.213)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(5.126.906.940)	(1.265.700.212)
Chi phí đi vay đã trả	14	(1.082.936.301)	(1.639.679.253)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(341.284.147)	(6.007.219.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***11.518.294.500***	***(18.327.932.431)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.385.236.918)	(422.859.541)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.002.908.322	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(3.382.328.596)***	***(422.859.541)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	10.493.360.361	59.679.961.679
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.071.880.192)	(39.219.151.028)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.085.497.606)	(2.718.243.956)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(11.664.017.437)***	***17.742.566.695***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(3.528.051.533)**	**(1.008.225.277)**
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6.200.849.956**	**2.843.387.751**
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**2.672.798.423**	**1.835.162.474**

Trương Thảo Nguyên	**Phan Minh Tuấn**	**Phạm Ngọc An**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung, tiền thân là Xí nghiệp Cát công nghiệp và xuất khẩu Quảng Nam - Đà Nẵng được thành lập năm 1984) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Theo Quyết định số 78/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản liên quan đến mỏ cát trắng Hương An, Công ty cần báo cáo cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định, việc khai thác sau thời điểm ngày 28 tháng 7 năm 2025 chỉ được thực hiện sau khi thời gian thực hiện dự án đầu tư được điều chỉnh. Tại ngày 09 tháng 07 năm 2026, UBND TP Đà Nẵng đã ban hành Quyết định Số 3046/QĐ-UBND chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư khai thác khoáng sản, thời hạn dự án đến tháng 12 năm 2039.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ("HNX") từ ngày 19 tháng 3 năm 2025 với mã chứng khoán là MIC.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Thăng Bình, Thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 95 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 96 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và cung cấp dịch vụ vận chuyển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Quảng Nam	100	100	Khai thác khoáng sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc áp dụng Thông tư Số 43/2026/TT-BTC đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho các kỳ kế toán trong năm 2026, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (chủ yếu bao gồm các khoản thuế, phí và đóng góp liên quan đến việc khai thác cát) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải	02 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chờ phân bổ khác.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản bao gồm các khoản chi phí phát sinh để được cấp giấy phép khai thác khoáng sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm

soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển cát được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

Đối với dịch vụ khác, doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	48.076.607	2.811.640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.624.721.816	5.280.154.581
Tương đương tiền (i)	-	917.883.735
	2.672.798.423	**6.200.849.956**

(i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với lãi suất 2,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2,9%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng này (xem Thuyết minh số 20). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này đáo hạn.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
	Giá gốc/Giá trị ghi sổ	Giá gốc/Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	3.002.908.322
	-	**3.002.908.322**

(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với lãi suất từ 2,9%-4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,4%-4,9%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (xem Thuyết minh số 20). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này đáo hạn.

6.2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(1.568.600.000)
	1.568.600.000	**(1.568.600.000)**	**1.568.600.000**	**(1.568.600.000)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu góp vốn vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty chưa niêm yết.

Tình hình hoạt động của khoản đầu tư của Công ty trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu	Ngừng hoạt động	Ngừng hoạt động

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hải Tiến Thành	8.257.504.550	10.775.516.000
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	-	5.056.584.917
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	2.335.084.516	2.756.176.850
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	-	1.070.118.400
Công ty Cổ phần VP SILICA	-	-
Các đối tượng khác	1.074.759.624	1.607.700.140
	11.667.348.690	**21.266.096.307**
Trong đó: Phải thu khách hàng bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	5.056.584.917

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	5.140.000.000	5.140.000.000
Các đối tượng khác	745.170.644	293.740.055
	5.885.170.644	**5.433.740.055**
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	5.140.000.000	5.140.000.000

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	971.089.648	2.941.689.648
Phải thu khác	1.307.267.926	1.212.492.196
	2.278.357.574	**4.154.181.844**
b. Dài hạn		
Ký quỹ (i)	44.009.365.427	40.132.419.784
Lãi dự thu tài khoản ký quỹ	3.223.594.508	2.585.374.649
	47.232.959.935	**42.717.794.433**

(i) Khoản ký quỹ chủ yếu bao gồm số tiền ký quỹ để cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 42.319.380.587 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 36.366.087.670 VND).

10. NỢ XẤU

	30/06/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đại Lợi	703.411.950	-	703.411.950	-
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Cường	333.760.000	-	333.760.000	-
Đối tượng khác	2.148.108.370	-	2.158.108.370	-
	3.195.280.320	**-**	**3.195.280.320**	**-**
Dự phòng	**3.185.280.320**		**3.195.280.320**	

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.337.716.872	(222.059.200)	1.387.483.039	(222.059.200)
Công cụ, dụng cụ	1.762.205.580	-	1.829.943.787	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	544.686.911	(544.686.911)	544.686.911	(544.686.911)
Thành phẩm	320.446.047	(231.818.783)	988.660.958	(231.818.783)
	3.965.055.410	**(998.564.894)**	**4.750.774.695**	**(998.564.894)**

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	667.929.550	-
Các khoản chờ phân bổ khác	638.467.363	265.810.643
Tiền thuê đất	2.252.108.473	-
	3.558.505.386	**265.810.643**
b. Dài hạn		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí nâng công suất khai thác (*)	7.181.456.581	4.756.604.406
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.288.190.705	2.171.648.693
Các khoản chờ phân bổ khác	1.481.996.092	1.189.178.082
	9.951.643.378	**8.117.431.181**

(*) Bao gồm khoản trả trước về phí cấp quyền khai thác khoáng sản với số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 4.334.565.364 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.779.237.576 đồng). Theo Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản có hiệu lực từ ngày 02 tháng 7 năm 2025, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho các mỏ mà Công ty đang khai thác sẽ được quyết toán lần đầu theo quy định của Luật này, xác định theo khối lượng khoáng sản đã khai thác tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để quyết toán theo các quy định nêu trên.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	61.365.450	-	-	61.365.450
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	58.642.045	58.642.045
Thuế tài nguyên	443.496.324	29.221.200	22.578.000	436.853.124
Tiền thuế đất	-			-
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	8.904.410	-	-	8.904.410
	513.766.184	**29.221.200**	**81.220.045**	**565.765.029**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	186.920.226	4.707.799.037	4.894.719.263	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.617.930	341.284.147	309.082.443	81.819.634
Thuế thu nhập cá nhân	17.449.873	68.031.201	84.394.973	1.086.101
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Tiền thuế đất	1.203.852.378	4.529.485.696	3.475.656.124	2.257.681.950
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	138.143.070	3.580.298.000	3.527.982.370	190.458.700
	1.595.983.477	**13.226.898.081**	**12.291.835.173**	**2.531.046.385**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**43.346.619.067**	**53.287.932.890**	**8.178.102.609**	**2.754.597.723**	**107.567.252.289**
Tăng trong năm	3.161.372.578	1.513.661.111	-	-	4.675.033.689
Giảm do thanh lý, phá dỡ	312.315.125	-	-	-	312.315.125
Số dư cuối kỳ	**46.195.676.520**	**54.801.594.001**	**8.178.102.609**	**2.754.597.723**	**111.929.970.853**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**32.174.614.371**	**36.800.918.089**	**6.395.786.449**	**2.010.409.200**	**77.381.728.109**
Khấu hao trong năm	911.873.438	1.172.161.749	167.652.342	70.323.906	2.322.011.435
Giảm do thanh lý, phá dỡ	312.315.125	-	-	-	312.315.125
Số dư cuối kỳ	**32.774.172.684**	**37.973.079.838**	**6.563.438.791**	**2.080.733.106**	**79.391.424.419**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**11.172.004.696**	**16.487.014.801**	**1.782.316.160**	**744.188.523**	**30.185.524.180**
Tại ngày cuối kỳ	**13.421.503.836**	**16.828.514.163**	**1.614.663.818**	**673.864.617**	**32.538.546.434**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 với giá trị là 47.029.619.620 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 46.377.298.616 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**30.174.863.075**
Số dư cuối kỳ	**30.174.863.075**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**7.950.961.366**
Khấu hao trong kỳ	1.575.707.040
Số dư cuối kỳ	**9.526.668.406**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**22.223.901.709**
Tại ngày cuối kỳ	**20.648.194.669**

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí dự án nâng công suất khai thác	2.657.773.037	2.657.773.037
Nhà máy chế biến Tràng Thạch	1.244.300.691	1.244.300.691
Chi phí hệ thống băng tải	-	1.481.896.771
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.160.232.156	968.132.156
	8.062.305.884	**6.352.102.655**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Cát Thạch Anh Cao cấp Vico	15.479.115.920	8.585.626.390
Công ty Cổ phần Vận tải Hùng Đạt	2.862.400.055	4.752.115.302
Công ty Cổ phần Logistics Portserco	3.155.736.484	803.683.975
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	344.770.435	309.540.885
Công ty TNHH Premium Silica Huế	12.054.631.820	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	1.541.268.000	-
Các đối tượng khác	9.206.511.044	861.018.207
	44.644.433.758	**15.311.984.759**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.541.268.000	-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí đóng góp ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương (*)	3.091.741.990	3.091.741.990
Chi phí phải trả khác	72.844.086	180.189.073
	3.164.586.076	**3.271.931.063**

(*) Phản ánh khoản trích trước liên quan đến trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí phục hồi môi trường khu C Thăng Bình	99.353.549	102.539.845
	99.353.549	**102.539.845**

Biến động của dự phòng phải trả trong kỳ như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Số dư đầu kỳ	**102.539.845**	**437.939.283**
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	27.817.810.050
(Sử dụng) trong kỳ	(3.186.296)	(28.153.209.488)
Số dư cuối kỳ	**99.353.549**	**102.539.845**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2026	Trong kỳ		30/06/2026
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**17.656.880.202**	**10.493.360.361**	**14.679.133.192**	**13.471.107.371**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Quảng Nam (i)	2.424.097.875		2.424.097.875	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi Nhánh Hà Đông (ii)	15.232.782.327	10.493.360.361	12.255.035.317	13.471.107.371
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	**5.880.497.606**	**597.500.000**	**5.880.497.606**	**597.500.000**
Vay ngân hàng	2.795.000.000	597.500.000	2.795.000.000	597.500.000
Nợ thuê tài chính	3.085.497.606	-	3.085.497.606	-
	23.537.377.808	**11.090.860.361**	**20.559.630.798**	**14.068.607.371**

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Quảng Nam ("BIDV Quảng Nam") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/586184/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 35.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.
Khoản vay được đảm bảo bằng:

Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.670.000.000 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 05 và 06;
- Quyền khai thác khoáng sản tại khu C, mỏ cát trắng Hương An tại xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng của Công ty.

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi Nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 520-018/25/HĐTD ngày 04 tháng 04 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 31.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo bằng 2.117.338 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VP Silica.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2026	Trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND

	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	**12.092.500.000**	**-**	**4.990.247.000**	**7.102.253.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Quảng Nam (i)	892.500.000	-	892.500.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi Nhánh Hà Đông (ii)	11.200.000.000	-	4.097.747.000	7.102.253.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	**3.085.497.606**	**-**	**3.085.497.606**	**-**
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	3.085.497.606	-	3.085.497.606	-
	15.177.997.606	**-**	**8.075.744.606**	**7.102.253.000**

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/586184/HĐTD ngày 22 tháng 7 năm 2021 để thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest Titanium 2.0L AT 4x2 với tổng giá trị cho vay là 700.000.000 VND và thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 7,7%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/586184/HĐTD ngày 11 tháng 7 năm 2023 để thanh toán tiền mua 2 máy xúc lật bánh lốp LIUGONG với tổng giá trị cho vay là 1.800.000.000 VND và thời hạn vay là 04 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3,5%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 9%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

(ii) Phản ánh khoản nợ vay từ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi Nhánh Hà Đông với số tiền vay: 11.200.000.000 VND, giải ngân 01 lần theo Giấy nhận nợ Số 520-135/25/HĐTD/GNN-01 ngày 16 tháng 12 năm 2025 với mục đích hoàn tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường lần 02 theo Giấy xác nhận Số 21/XN-QBVMT ngày 23 tháng 4 năm 2024 và lần 03 theo Giấy xác nhận Số 19/XN-QBVMT ngày 21 tháng 02 năm 2025. Thời hạn vay là 60 tháng từ ngày 17 tháng 12 năm 2025 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2030. Lãi suất vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10,42%/năm. Khoản vay được trả 01 quý/lần vào ngày 25 tháng cuối cùng của quý, nợ gốc trả mỗi kỳ là 560.000.000 VND, ngày trả nợ gốc của kỳ đầu tiên vào ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Khoản vay được đảm bảo bằng 2.117.338 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VP Silica.

(i) Phản ánh các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền gốc thuê lần lượt là 10.718.977.264 VND, 3.008.527.866 VND và 3.579.868.600 VND, thời hạn thuê lần lượt là 3 năm, 3 năm và 4 năm kể từ ngày bắt đầu thuê. Tiền lãi và gốc thuê được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho khoản gốc thuê tài chính tại

ngày 31 tháng 03 năm 2026 từ 8,9%/năm đến 10,85%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 số dư của các khoản nợ thuê tài chính là 0 VND.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**85.777.700.000**	**(110.000.000)**	**1.219.162.500**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**6.343.419.914**	**93.218.305.320**
Lỗ Quý I/2026						(9.334.096.604)	**(9.334.096.604)**
Lỗ Quý II/2026	-	-	-	-	-	(15.921.505.305)	**(15.921.505.305)**
Số dư cuối kỳ	**85.777.700.000**	**(110.000.000)**	**1.219.162.500**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**(18.912.181.995)**	**67.962.703.411**

Công ty trình bày lại: Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản điều chỉnh phi hồi tố vào khoản Vốn khác của chủ sở hữu, số tiền: 1.219.162.500 đồng. Các khoản mục còn lại được điều chỉnh tên gọi: Thặng dư vốn, cổ phiếu mua lại của chính mình để phù hợp với quy định tại Thông tư 43/2026/TT-BTC.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 (lần gần nhất) ngày 30 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 85.777.700.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	21.968.610.000	25,61	21.968.610.000	25,61
Công ty Cổ phần VP SILICA	21.173.380.000	24,68	21.173.380.000	24,68
Ông Nguyễn Bá Phong	9.096.950.000	10,61	9.096.950.000	10,61
Ông Lê Tuấn Điệp	5.314.250.000	6,20	5.314.250.000	6,20
Các cổ đông khác	27.921.260.000	32,55	27.921.260.000	32,55
	85.474.450.000	**99,65**	**85.474.450.000**	**99,65**
Cổ phiếu quỹ	303.250.000	0,35	303.250.000	0,35
Tổng cộng	**85.777.700.000**	**100,00**	**85.777.700.000**	**100,00**

Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.577.770	8.577.770
Cổ phiếu phổ thông	*8.577.770*	*8.577.770*
Số lượng cổ phiếu mua lại của chính mình	(30.325)	(30.325)
Cổ phiếu phổ thông	*(30.325)*	*(30.325)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.547.445	8.547.445
Cổ phiếu phổ thông	*8.547.445*	*8.547.445*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ (USD)	1.004,77	1.053,17

Tài sản thuê ngoài

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Từ 01 năm trở xuống	326.167.204	326.167.204
Trên 01 năm đến 05 năm	1.112.668.816	1.112.668.816
Trên 05 năm	8.377.995.597	8.377.995.597
	9.816.831.617	**9.816.831.617**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 1995 đến năm 2067.

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến, kinh doanh và vận chuyển cát và các sản phẩm từ cát. Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng loại sản phẩm/dịch vụ chính được trình bày tại các Thuyết minh số 25 và 26.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong 6 tháng đầu Năm 2026 của Công ty chỉ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong 6 tháng đầu Năm 2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện ở Việt Nam, không có khu vực nào có hoạt động sản xuất kinh doanh trọng yếu ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng nội địa	31.114.749.955	74.269.034.139
- Doanh thu bán cát trắng tuyển	*30.833.731.774*	*73.569.661.049*
- Doanh thu bán bột silica	-	*616.464.000*
- Doanh thu bán cát trắng sấy	*281.018.181*	*82.909.090*
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	-	-
- Doanh thu bán cát trắng tuyển	-	-
Doanh thu dịch vụ vận chuyển cát và doanh thu khác	18.401.658.561	26.410.689.827
	49.516.408.516	**100.679.723.966**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	**1.309.846.000**	**72.792.884.209**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán nội địa	45.955.693.269	53.515.009.294
- Giá vốn bán cát trắng tuyển	*45.782.550.106*	*52.801.658.456*
- Giá vốn bán bột silica	-	*616.464.000*
- Giá vốn bán cát trắng sấy	*173.143.163*	*96.886.838*
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	-	-
- Giá vốn bán cát trắng tuyển	-	-
Giá vốn dịch vụ vận chuyển cát và dịch vụ khác	16.462.888.637	24.640.391.937
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(101.033.903)
	62.418.581.906	**78.054.367.328**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.906.993.721	3.503.593.441
Chi phí nhân công	6.453.717.260	8.984.020.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.897.718.475	3.724.674.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.482.327.803	47.738.791.859
(Hoàn nhập)/ Trích lập các khoản dự phòng	-	-
Chi phí khác	25.210.830.441	30.944.627.138
	69.951.587.700	**94.895.707.177**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, ký quỹ	726.066.913	872.342.547
Lãi chênh lệch tỷ giá		-
	726.066.913	**872.342.547**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.022.747.228	1.648.637.015
Chi phí tài chính khác	-	-
	1.022.747.228	**1.648.637.015**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.457.072.833	3.671.714.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.770.726	200.795.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	672.064.595	1.813.917.000
Chi phí dự phòng	-	(127.804.024)
Chi phí khác	6.941.538.579	6.771.027.933
	11.261.446.733	**12.329.650.840**
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	-	-
Chi phí khác	-	-
	-	**-**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	251.995.699	108.373.503
Chi phí khấu hao	131.695.800	131.695.800
Các khoản khác	-	277.574
	383.691.499	**240.346.877**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP/THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	341.284.147	1.034.930.835
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	70.325.825	71.110.396
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**40.392.162**	**1.218.678.397**

Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	1.852.324.038	1.781.998.213
	1.822.390.375	**1.781.998.213**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ (VND)	**(25.255.601.909)**	**8.173.023.222**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	8.547.445	8.547.445
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**(2.955)**	**956**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận trong kỳ có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này cho năm 2026. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần VP Silica	Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần VP Silica	-	68.445.194.709
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	1.309.846.000	4.347.689.500
	1.309.846.000	**72.792.884.209**
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần VP Silica	-	1.078.512.260
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	1.427.100.000	459.670.640
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia - NSI		142.272.727
	1.427.100.000	**1.680.455.627**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	-	5.056.584.917
	-	**5.056.584.917**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	5.140.000.000	5.140.000.000
	5.140.000.000	**5.140.000.000**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	2.643.492.320	-
	2.643.492.320	**-**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	1.541.268.000	-
	1.541.268.000	**-**

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc	250.554.000	356.791.000
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
Ông Ngô Phương Chí	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2025)	18.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2025)	-	6.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	235.404.000	339.791.000
Kế toán trưởng			
Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	121.264.800	170.078.000
Ban Kiểm soát			
Bà Lê Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	15.000.000
		745.222.800	**992.660.000**

Trương Thảo Nguyên	**Phan Minh Tuấn**	**Phạm Ngọc An**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 07 năm 2026